

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT

*Bình Định, ngày tháng năm 2020*

V/v báo cáo số liệu Hỗ trợ nông  
nghiệp trong nước và trợ cấp xuất  
khẩu nông sản giai đoạn 2018-2019  
của tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và PTNT

Thực hiện Văn bản số 4361/BNN-HTQT ngày 29/6/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc cung cấp số liệu Hỗ trợ nông nghiệp trong nước và trợ cấp xuất khẩu nông sản giai đoạn 2018-2019 cho WTO.

Trên cơ sở tổng hợp số liệu của Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT số liệu hỗ trợ nông nghiệp trong nước và trợ cấp xuất khẩu nông sản giai đoạn 2018-2019 của tỉnh Bình Định theo các biểu mẫu DS1, DS2, DS9 tại phụ lục đính kèm.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Vụ Hợp tác Quốc tế - BNNPTNT;
- CT, PCT Trần Châu;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- PVPVX;
- Lưu: VT, K10

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Trần Châu**

**HỖ TRỢ TRONG NƯỚC**  
**GIAI ĐOẠN BÁO CÁO: 2018 - 2019**

*Các biện pháp thuộc diện miễn trừ cam kết cắt giảm -- "Hộp xanh"*

| Biện pháp hỗ trợ                                                   | Tên và mô tả các biện pháp hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giá trị hỗ trợ bằng tiền (tỷ đồng) |                | Nguồn số liệu                                  |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|------------------------------------------------|
|                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2018                               | 2019           |                                                |
| <b>1</b>                                                           | <b>2</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | <b>2018</b>                        | <b>2019</b>    |                                                |
| <b>(a) Dịch vụ chung</b>                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | <b>98,533</b>                      | <b>104,390</b> |                                                |
| <i>(i) Nghiên cứu khoa học</i>                                     | <p><b>Ngân sách địa phương cho hoạt động nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, kể cả các nghiên cứu liên quan đến các chương trình môi trường trong nông nghiệp, bao gồm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học trong nông nghiệp (chăn nuôi, trồng trọt, môi trường)</li> <li>- Kinh phí hỗ trợ từ những chính sách, chương trình cụ thể (nông thôn mới, tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chương trình khoa học công nghệ.....) liên quan đến các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ</li> </ul> | <b>7,281</b>                       | <b>10,349</b>  | Sở KH&CN; NN&PTNT                              |
| 1                                                                  | Đề tài "Nghiên cứu khả năng sinh sản, sinh trưởng, sức sản xuất của dòng lợn Landrace và YortkShire cao Đan Mạch nuôi tại Bình Định"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0,472                              | 0,270          | Trung tâm Giống nông nghiệp                    |
| 2                                                                  | Đề án: Phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ tỉnh Bình Định Định trong giai đoạn 2015-2020                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4,934                              | 3,670          |                                                |
| 3                                                                  | Đề tài khoa học "Nghiên cứu hoàn thiện quy trình kỹ thuật sản xuất giống cây ngậ mận bản trắng, mắ m trắng tại vườn ươm khu sinh thái Cồn chim-Đầm Thị Nại"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0,029                              |                | Ban Quản lý Khu sinh thái Cồn chim-Đầm Thị Nại |
| 4                                                                  | Kinh phí xây dựng đề án sản xuất, phát triển cây mai vàng Nhơn An                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0,157                              |                | Chi cục Trồng trọt và BVTV                     |
| 5                                                                  | Tính cả ngân sách cấp tỉnh và ngân sách trung ương cấp về cho tỉnh thực hiện các đề tài, dự án cấp tỉnh, cấp Nhà nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1,689                              | 6,409          | Sở KH&CN                                       |
| <i>(ii) Chuyển giao công nghệ và hỗ trợ ứng dụng công nghệ mới</i> | Kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động hỗ trợ chuyển giao công nghệ mới và hỗ trợ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>9,867</b>                       | <b>1,125</b>   | Sở KH&CN; NN&PTNT                              |
| 1                                                                  | Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7,900                              |                | Trung tâm Giống cây trồng                      |
| 2                                                                  | Kinh phí thực hiện chính sách phát triển giống cây trồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 0,099                              |                | Trung tâm Khuyến nông                          |

| Biện pháp hỗ trợ                                             | Tên và mô tả các biện pháp hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giá trị hỗ trợ bằng tiền (tỷ đồng) |       | Nguồn số liệu              |
|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|----------------------------|
|                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2018                               | 2019  |                            |
| 1                                                            | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                    |       |                            |
|                                                              | Các nhiệm vụ: Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tỉnh Bình Định; Ứng dụng và chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Định; Chuyển giao, ứng dụng công nghệ sinh học; Hỗ trợ DNTNDV cây trồng Nguyên Hạnh nghiên cứu ứng dụng một số giống cây trồng mới phục vụ cho trồng rừng gỗ lớn tại Bình Định; Xây dựng mô hình xử lý chất thải trong chăn nuôi, thực hiện trên địa bàn huyện Vân Canh; Nghiên cứu ứng dụng công nghệ bề mặt tế bào nấm men <i>Saccharomyces cerevisiae</i> sản xuất chế phẩm sinh học - probiotic phòng ngừa bệnh đốm trắng trong nuôi tôm ở Bình Định; Xây dựng bộ tiêu chí và đánh giá hiệu quả KT-XH của các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2006 – 2016; Nghiên cứu hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống, nuôi trồng và chế biến một số sản phẩm nấm Đông trùng hạ thảo ( <i>Cordyceps militaris</i> ) tại tỉnh Bình Định; Chương trình chuyển giao và ứng dụng công nghệ sinh học | 1,868                              | 1,125 | Sở KH&CN                   |
| (iii) Kiểm soát, giám sát, phòng chống dịch bệnh và sâu bệnh | <b>Ngân sách thực hiện các hoạt động kiểm soát, giám sát, phòng chống dịch bệnh, sâu bệnh, bao gồm:</b><br>- Kinh phí chi thường xuyên hàng năm phân bổ cho các đơn vị quản lý Nhà nước chuyên ngành để thực hiện các nhiệm vụ về kiểm soát, giám sát và phòng chống dịch bệnh (thuốc, vaccine...), thú y, sâu bệnh như các hoạt động liên quan đến hệ thống cảnh báo sớm, kiểm dịch và chiếu xạ...<br>- Kinh phí chi theo các chính sách cụ thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7,743                              | 9,181 | Sở NN & PTNT               |
| 1                                                            | Vắc xin LMLM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5,686                              | 6,522 | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 2                                                            | Vắc xin LMLM, Cúm gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1,755                              | 1,477 |                            |
| 3                                                            | Thuốc sát trùng Benkocid                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0,000                              | 0,916 |                            |
| 4                                                            | Kinh phí phòng chống dịch bệnh thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0,076                              | 0,120 | Chi cục Thủy sản           |
| 5                                                            | Kinh phí phòng chống dịch bệnh thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0,054                              |       | Trung tâm Giống thủy sản   |
| 6                                                            | Kinh phí phòng chống dịch bệnh thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0,133                              | 0,096 | Chi cục Chăn nuôi và thú y |
| 7                                                            | Kinh phí phòng chống dịch bệnh thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0,039                              | 0,050 | Văn phòng Sở               |

| Biện pháp hỗ trợ                   | Tên và mô tả các biện pháp hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Giá trị hỗ trợ bằng tiền (tỷ đồng) |       | Nguồn số liệu                |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|------------------------------|
|                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2018                               | 2019  |                              |
| 1                                  | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                                    |       |                              |
| (iv) Đào tạo                       | <b>Ngân sách thực hiện các hoạt động đào tạo và đào tạo nghề và đào tạo chuyên ngành có liên quan đến nông nghiệp ( bao gồm cả phương tiện đào tạo), bao gồm:</b><br>- Kinh phí nhà nước hàng năm cấp cho các trường đại học, cao đẳng và dạy nghề chuyên ngành nông nghiệp<br>- Kinh phí thực hiện các chính sách, chương trình lớn của trung ương và địa phương (Quyết định 1956/2015/QĐ-TTg phê duyệt đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đào tạo thông qua chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông thôn mới, và các chính sách liên quan khác.....) | 3,171                              | 4,119 | Sở NN & PTNT; LĐT&XH         |
|                                    | 1 Hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực hợp tác xã                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                    | 0,090 | Chi cục Phát triển nông thôn |
|                                    | 2 Giám sát đào tạo nghề cho lao động nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0,027                              | 0,014 |                              |
|                                    | 3 Nguồn kinh phí Trung ương và địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 3,144                              | 4,015 | Sở LĐT&XH                    |
| (v) Tư vấn, khuyến nông            | <b>Ngân sách chi cho dịch vụ tư vấn, khuyến nông, kể cả cung cấp phương tiện để tạo điều kiện thuận lợi cho chuyển giao thông tin và kết quả nghiên cứu tới người sản xuất, tiêu dùng. Bao gồm:</b><br>- Kinh phí nhà nước chi thường xuyên cho hoạt động khuyến nông, tư vấn dịch vụ (xây dựng tài liệu, tập huấn kỹ thuật; xây dựng và chuyển giao mô hình....) ....<br>- Kinh phí tư vấn dịch vụ, khuyến nông chi theo các chương trình chính sách cụ thể (chương trình nông thôn mới, tái cơ cấu ngành nông nghiệp....)                                            | 2,500                              | 2,550 | Sở NN&PTNT                   |
|                                    | 1 Dịch vụ khuyến nông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2,500                              | 2,550 | Trung tâm Khuyến nông        |
| (vi) Kiểm soát chất lượng sản phẩm | <b>Ngân sách của địa phương cho hoạt động kiểm dịch và kiểm tra hàng hóa nông sản vì mục tiêu sức khỏe con người và môi trường, Bao gồm:</b><br>- Kinh phí nhà nước chi thường xuyên cho hoạt động kiểm soát chất lượng sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi<br>- Kinh phí thực hiện các chính sách cụ thể (hỗ trợ cấp chứng chỉ sản xuất Vietgap, hữu cơ, chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp hữu cơ, chăn nuôi sinh học, chế biến nông sản, sơ chế, bảo quản nông sản, chiếu xạ, xử lý nhiệt.....)                                             | 0,050                              | 0,050 | Sở NN&PTNT; KH&CN            |
| 1                                  | Kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ cấp chứng chỉ sản xuất Vietgap cho cây bưởi da xanh tại huyện Hoài Ân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0,050                              | 0,050 | Sở KH&CN                     |

| Biện pháp hỗ trợ                                          | Tên và mô tả các biện pháp hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Giá trị hỗ trợ bằng tiền (tỷ đồng) |               | Nguồn số liệu                |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|------------------------------|
|                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2018                               | 2019          |                              |
| (vii) Dịch vụ xúc tiến thương mại và thông tin thị trường | <b>Ngân sách của địa phương chi cho các hoạt động dịch vụ xúc tiến thương mại và tiếp thị (kể cả thông tin thị trường). Không hỗ trợ trực tiếp cho người sản xuất (không gắn với yêu cầu, điều kiện sản xuất, xuất khẩu), bao gồm:</b><br>- Chi ngân sách thường xuyên cho hoạt động xúc tiến thương mại, hỗ trợ thông tin thị trường<br>- Chi theo các chương trình dự án, chính sách cụ thể liên quan đến xúc tiến thương mại, thông tin thị trường cho các sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, sản phẩm chế biến (nông sản, rượu, thuốc lá, giấm...).....                               | <b>1,405</b>                       | <b>0,500</b>  | Sở CT; NN&PTNT               |
| 1                                                         | Tổ chức Hội chợ sản phẩm nông lâm thủy sản các tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ năm 2018 diễn ra từ ngày 01/8/2018 đến ngày 06/8/2018 tại Quảng trường thành phố Quy Nhơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0,287                              |               | Chi cục Phát triển nông thôn |
| 2                                                         | Kinh phí tham gia triển lãm Quốc gia về thành tựu 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn tại Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0,118                              |               |                              |
| 3                                                         | Dự án mô hình thí điểm Doanh nghiệp - Hợp tác xã - Nông dân tiêu thụ sản phẩm và cung ứng vật tư nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0,5                                | 0,25          | Sở CT                        |
| 4                                                         | Dự án mô hình thí điểm Doanh nghiệp - Hộ kinh doanh - Nông dân tiêu thụ sản phẩm và cung ứng vật tư nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0,5                                | 0,25          |                              |
| (viii) Tư vấn, nhãn hiệu và tiêu chuẩn hàng hóa           | <b>- Ngân sách chi cho các hoạt động có liên quan đến sở hữu trí tuệ, website, xây dựng, tư vấn, thiết kế nhãn hiệu hàng hóa, chỉ dẫn địa lý....</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | <b>0,516</b>                       | <b>0,516</b>  | Sở KH&CN                     |
| 1                                                         | Các nhiệm vụ: Hỗ trợ phát triển các sản phẩm đặc trưng của tỉnh Bình Định; Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Bình Định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0,516                              | 0,516         | Sở KH&CN                     |
| (ix) Xây dựng kết cấu hạ tầng nông nghiệp                 | <b>Ngân sách địa phương thực hiện các hoạt động xây dựng cơ sở hạ tầng (hệ thống thủy lợi, tưới tiêu, hệ thống đường, mạng lưới cung cấp điện, các cơ sở hạ tầng có liên quan đến môi trường) phục vụ chung cho sản xuất nông nghiệp. Bao gồm:</b><br>- Vốn đầu tư hàng năm của địa phương thực hiện các chính sách của Nhà nước về xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp (thủy lợi, kênh mương, điện, trạm bơm....)<br>- Vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp theo các chương trình dự án cụ thể (nông thôn mới, kiến cố hóa kênh mương, ....) | <b>66,000</b>                      | <b>76,000</b> | Sở NN&PTNT                   |
| 1                                                         | Vốn NS tỉnh đầu tư cho XDNTM                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 66,000                             | 76,000        | VPDP XDNTM                   |
| (b) Dự trữ Quốc gia vì mục đích an ninh lương thực        | <b>Ngân sách cho hoạt động Quốc gia vì mục đích an ninh lương thực, bao gồm các khoản chi ngân sách nhà nước mua dự trữ (lương thực, giống, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất khác....)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | <b>36,340</b>                      | <b>11,557</b> |                              |

| Biện pháp hỗ trợ                                                                                                           | Tên và mô tả các biện pháp hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Giá trị hỗ trợ bằng tiền (tỷ đồng) |              | Nguồn số liệu                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------|------------------------------|
|                                                                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2018                               | 2019         |                              |
| 1                                                                                                                          | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2018                               | 2019         |                              |
|                                                                                                                            | 1 Nguồn kinh phí Trung ương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 36,340                             | 11,557       | Sở LDTB&XH                   |
| <b>(c) Cứu trợ lương thực, thực phẩm</b>                                                                                   | <b>Ngân sách địa phương thực hiện các hoạt động cứu trợ lương thực, thực phẩm cho các hộ nghèo, thiếu đói, gồm:</b><br>- Ngân sách nhà Nhà nước cấp hàng năm cho các hoạt động cứu trợ lương thực, thực phẩm cho dân nghèo; hỗ trợ cho người dân các vùng vùng sâu, vùng xa, khu vực miền núi, vùng đặc biệt khó khăn vì mục đích cứu đói<br>- Chi theo các chính sách cụ thể của cơ quan các cấp                                                                                                                        | <b>0,269</b>                       | <b>0,794</b> | Sở NN&PTNT; LDTB&XH;         |
|                                                                                                                            | 1 Nguồn kinh phí địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0,269                              | 0,794        | Sở LDTB&XH                   |
| <b>(e) Các chương trình an toàn và bảo hiểm thu nhập cho nông dân</b>                                                      | <b>Khoản tiền được nhận dựa trên mức thu nhập từ nông nghiệp bị mất (giảm)</b><br>Kinh phí của địa phương thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước cho nông dân khi sản xuất nông nghiệp bị mất như các chương trình thí điểm bảo hiểm nông nghiệp ( Quyết định số 315/QĐ-TTg; Quyết định 358/QĐ-TTg; ...)                                                                                                                                                                                                           |                                    |              | Sở TC; NN&PTNT               |
| <b>(f) Giảm nhẹ thiên tai</b>                                                                                              | <b>Ngân sách nhằm bù đắp thiệt hại do thiên tai gây ra và hỗ trợ cho nông dân trong các vùng bị thiên tai để ổn định cuộc sống và khôi phục sản xuất (giống cây trồng, thuốc thú y, thuốc BVTV....).</b><br>- Kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho hoạt động giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu<br>- Chi ngân sách hỗ trợ các vùng bị thiên tai, dịch bệnh theo các chương trình, thời điểm bùng phát dịch bệnh (hỗ trợ trực tiếp, tiêu hủy cây trồng, vật nuôi, khôi phục sản xuất.....) | <b>32,506</b>                      | <b>5,138</b> | Sở NN&PTNT                   |
|                                                                                                                            | 1 Giám sát chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0,036                              | 0,028        | Chi cục Phát triển nông thôn |
|                                                                                                                            | 2 Chi ngân sách hỗ trợ các vùng bị thiên tai, dịch bệnh theo các chương trình, thời điểm bùng phát dịch bệnh (hỗ trợ trực tiếp, tiêu hủy cây trồng, vật nuôi, khôi phục sản xuất.....)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 32,470                             | 5,110        | Chi cục Trồng trọt và BVTV   |
| <b>(h) Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu thông qua chương trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai sang sử dụng mục đích khác</b> | <b>Ngân sách để thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, lâm nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                    |              | Sở NN&PTNT; TC               |

| Biện pháp hỗ trợ                                               | Tên và mô tả các biện pháp hỗ trợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giá trị hỗ trợ bằng tiền (tỷ đồng) |                | Nguồn số liệu                        |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------|--------------------------------------|
|                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2018                               | 2019           |                                      |
| <b>(i) Hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu thông qua trợ giúp đầu tư</b> | <b>Kinh phí thực hiện các chương trình chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng kém hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | <b>25,039</b>                      | <b>14,254</b>  | Sở NN&PTNT; TC                       |
| 1                                                              | Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi cây trồng trên đất sản xuất 03 vụ lúa/năm sang cây trồng khác có hiệu quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0,675                              | 1,858          | Sở TC                                |
| 2                                                              | Kinh phí hỗ trợ giá giống các loại cây trồng cạn sản xuất trên đất chuyên trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 3,840                              | 0,797          |                                      |
| 3                                                              | Kinh phí mua giống lúa lai hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7,902                              | 2,736          |                                      |
| 4                                                              | Kinh phí thực hiện Đề án Bò thịt CLC                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4,931                              | 6,143          |                                      |
| 5                                                              | Kinh phí thực hiện các chương trình chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng kém hiệu quả sang cây trồng, vật nuôi có hiệu quả kinh tế cao hơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7,690                              | 2,720          | Chi cục Trồng trọt và BVTV           |
| <b>(j) Chương trình môi trường</b>                             | <b>Kinh phí hỗ trợ cải tạo, cải thiện môi trường đối với nông nghiệp (chỉ liên quan đến sản xuất nông nghiệp), bao gồm:</b><br>- Chi ngân sách thường xuyên cho hoạt động bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến, rượu, thuốc lá, giấm,.....)<br>- Kinh phí thực hiện các chính sách của nhà nước liên quan đến hoạt động cải tạo, cải thiện môi trường đối với nông nghiệp ( các chính sách hỗ trợ cải thiện môi trường chăn nuôi: Biogas, đệm lót sinh học trong chăn nuôi, hỗ trợ chuyển chăn nuôi trong khu dân cư ra khu chăn nuôi tập trung, thu gom xử lý bao bì thuốc bvtv, tận dụng các phụ phẩm nông nghiệp..... |                                    |                | Sở NN&PTNT; TN&NT                    |
| <b>(k) Chương trình trợ giúp vùng</b>                          | <b>Kinh phí thực hiện các Chương trình phát triển kinh tế xã hội dành cho các xã đặc biệt khó khăn tại các vùng sâu, vùng xa</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>199,202</b>                     | <b>317,379</b> | Sở NN&PTNT; LĐTB&XH; Ban dân tộc;... |
|                                                                | Chương trình phát triển kinh tế xã hội dành cho 1.500 xã đặc biệt khó khăn tại các vùng sâu, vùng xa. (Chương trình 135)(xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông, thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp tại các xã đặc biệt khó khăn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 47,808                             | 49,392         | Sở LĐTB&XH                           |
|                                                                | Chương trình phát triển kinh tế xã hội dành cho 1.500 xã đặc biệt khó khăn tại các vùng sâu, vùng xa. (Chương trình 135)(xây dựng cơ sở hạ tầng đường giao thông, thủy lợi, phục vụ sản xuất nông nghiệp tại các xã đặc biệt khó khăn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 47,835                             | 52,507         | Ban Dân tộc                          |
|                                                                | Chương trình hỗ trợ đất sản xuất, nhà và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn (Chương trình 134)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0,445                              | 0,593          | Ban Dân tộc                          |
|                                                                | Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững cho 62 huyện nghèo trong cả nước (NQ 30a của Chính phủ)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 86,212                             | 192,291        | Sở LĐTB&XH                           |
|                                                                | Hỗ trợ đất sản xuất, nhà ở cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                    |                |                                      |

| Biện pháp hỗ trợ | Tên và mô tả các biện pháp hỗ trợ                                                                                                                                | Giá trị hỗ trợ bằng tiền (tỷ đồng) |               | Nguồn số liệu                |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|------------------------------|
|                  |                                                                                                                                                                  | 2018                               | 2019          |                              |
| 1                | 2                                                                                                                                                                |                                    |               |                              |
|                  | Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất tại các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo                                                    | 16,882                             | 22,527        | Sở LĐT&XH                    |
|                  | Kinh phí của địa phương để thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ đặc thù của địa phương cho vùng đặc biệt khó khăn để phát triển sản xuất nông nghiệp... |                                    |               |                              |
| 1                | Giám sát đánh giá thực hiện chương trình 135                                                                                                                     | 0,020                              | 0,069         | Chi cục Phát triển nông thôn |
| (m) Khác         | <b>Các khoản kinh phí hỗ trợ khác cho các hoạt động liên quan đến sản xuất nông nghiệp</b>                                                                       | <b>0,069</b>                       | <b>0,102</b>  |                              |
|                  | Các chương trình sắp xếp lại dân cư ở những vùng có nguy cơ thiên tai cao, biên giới hải đảo và vùng lõi rừng, định canh định cư đồng bào dân tộc                |                                    |               | Sở TN&MT                     |
|                  | Đầu tư liên quan để phục vụ sản xuất nông nghiệp trong nông thôn mới và tam nông                                                                                 |                                    |               | Sở NN&PTNT                   |
|                  | Hỗ trợ đời sống và sản xuất (vay vốn, giống, phòng trừ dịch bệnh,...) cho đồng bào dân tộc thiểu số                                                              |                                    |               | Sở NN&PTNT; Ban dân tộc      |
| 1                | Hỗ trợ thí điểm đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học về làm việc tại hợp tác xã nông nghiệp                                                                         | 0,069                              | 0,102         | Chi cục Phát triển nông thôn |
| <b>Tổng số</b>   |                                                                                                                                                                  | <b>391,96</b>                      | <b>453,61</b> |                              |

HỖ TRỢ TRONG NƯỚC  
GIAI ĐOẠN BÁO CÁO: 2018 - 2019  
Các biện pháp miễn trừ cam kết cắt giảm -- đối xử đặc biệt và khác biệt -- "Chương trình phát triển"

| Biện pháp hỗ trợ                                                                          | Tên và mô tả các hình thức hỗ trợ theo tiêu chuẩn tại Điều 6:2 của Hiệp định nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giá trị hỗ trợ bằng tiền (tỷ đồng) |           | Nguồn số liệu     | Ghi chú                                                                                      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2018                               | 2019      |                   |                                                                                              |
| 1                                                                                         | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3                                  | 7         | 8                 |                                                                                              |
| (a) Trợ cấp đầu tư cho nông nghiệp                                                        | Miễn giảm tiền thuê đất, miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp (Quyết định 57/2010/QĐ-TTg về miễn tiền thuê đất đối với các dự án xây dựng kho dự trữ; Nghị quyết số: 28/2016/QH14; Nghị định số 21/2017/NĐ-CP, Luật số: 04/2017/QH14 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa...)                                                                                            |                                    |           | Sở TC; KH&ĐT      |                                                                                              |
|                                                                                           | Hỗ trợ máy móc, thiết bị (thực hiện các chính sách như Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg về hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch; hỗ trợ máy móc thiết bị trong cơ giới hóa nông nghiệp; ....)                                                                                                                                                                                 |                                    |           | Sở NN&PTNT        |                                                                                              |
|                                                                                           | Hỗ trợ tín dụng phục vụ trong phát triển nông nghiệp nông thôn (Hỗ trợ vay ưu đãi để phát triển nông nghiệp thông qua các chính sách Nghị định số 116/2018/NĐ-CP; Luật số: 04/2017/QH14 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; ...)                                                                                                                                         | 9.647,24                           | 11.597,53 | NHCSXH; NHNN&PTNT |                                                                                              |
|                                                                                           | Ngân hàng chính sách xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1.165,24                           | 1.394,53  | NHCSXH            |                                                                                              |
|                                                                                           | Ngân hàng nông nghiệp và PTNT                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8.482,00                           | 10.203,00 | NHNN&PTNT         |                                                                                              |
|                                                                                           | Hỗ trợ khuyến khích phát triển liên kết sản xuất ( Nghị định số 98/2018/NĐ-CP; ....)                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                    |           | Sở NN&PTNT        |                                                                                              |
|                                                                                           | Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn (Nghị định số 57/2018/NĐ-CP; Luật số: 04/2017/QH14 về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; ...)                                                                                                                                                                                                                         | 2,50                               | 2,50      | Sở KH&ĐT          | Hỗ trợ cho Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và chế biến thực phẩm đông lạnh Quy Nhơn |
| (b) Trợ cấp đầu vào cho những người sản xuất có thu nhập thấp hoặc thiếu tư liệu sản xuất | - Kinh phí thực hiện các chính sách, chương trình của nhà nước ở địa phương về các hoạt động liên quan đến trợ cấp đầu vào cho người sản xuất có thu nhập thấp hoặc thiếu tư liệu sản xuất (Nghị định số 02/2002/NĐ-CP; Nghị định số 78/2002/NĐ-CP; Quyết định số 15/2013/QĐ-TTg; Quyết định số 1826/QĐ-TTg; Quyết định số 750/QĐ-TTg; Nghị định số 02/2017/NĐ-CP; ...) | 1.239,90                           | 1.572,80  | NHCSXH            |                                                                                              |
|                                                                                           | - Ngân sách của địa phương thực hiện các chính sách do địa phương ban hành về trợ cấp đầu vào cho những người sản xuất có thu nhập thấp hoặc thiếu tư liệu sản xuất hoặc các chương trình đặc thù của địa phương có liên quan: cung cấp hạt giống/con giống, phân bón vv... cho người sản xuất có thu nhập thấp hoặc ở các vùng khó khăn                                | 73,23                              | 65,20     | NHCSXH            |                                                                                              |
| (c) Hỗ trợ chuyển đổi cây thuốc phiện sang trồng các cây khác                             | - Kinh phí của địa phương thực hiện các hoạt động liên quan đến hỗ trợ chuyển đổi cây thuốc phiện sang cây trồng khác ( hỗ trợ giống, hỗ trợ đầu vào sản xuất, hỗ trợ kinh phí ...)                                                                                                                                                                                     |                                    |           | Sở NN&PTNT        |                                                                                              |
| Tổng số                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                    |           |                   |                                                                                              |

**Biểu DS:9**

**HỖ TRỢ TRONG NƯỚC: GIAI ĐOẠN BÁO CÁO: 2018 - 2019**

*Hỗ trợ AMS không theo sản phẩm cụ thể*

| <b>Biện pháp hỗ trợ</b>                                                                                | <b>Năm dương lịch</b> | <b>Chi ngân sách cho sản phẩm không cụ thể (tỷ đồng)</b> | <b>Hỗ trợ khác không cho sản phẩm cụ thể (tỷ đồng)</b> | <b>Phí liên quan (tỷ đồng)</b> | <b>Tổng hỗ trợ không cho sản phẩm cụ thể (tỷ đồng)</b> | <b>Nguồn</b>     | <b>Ghi chú</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|------------------|----------------|
| 1                                                                                                      | 2                     | 3                                                        | 4                                                      | 5                              | 6 = (3+4-5)                                            |                  |                |
| Trợ cước phí vận chuyển phân bón, vật tư nông nghiệp ( trợ cấp vận chuyển từ miền xuôi lên miền ngược) | 2018                  |                                                          |                                                        |                                |                                                        | Sở CT            |                |
|                                                                                                        | 2019                  |                                                          |                                                        |                                |                                                        |                  |                |
| Ưu đãi giá bán điện cho SX nông nghiệp                                                                 | 2018                  |                                                          |                                                        |                                |                                                        | Sở CT            |                |
|                                                                                                        | 2019                  |                                                          |                                                        |                                |                                                        |                  |                |
| Miễn thủy lợi phí (cấp bù thủy lợi phí)                                                                | 2018                  |                                                          |                                                        |                                | 123,382                                                | Chi cục Thủy lợi |                |
|                                                                                                        | 2019                  |                                                          |                                                        |                                | 119,427                                                |                  |                |
| Khác .....                                                                                             | 2018                  |                                                          |                                                        |                                |                                                        |                  |                |
|                                                                                                        | 2019                  |                                                          |                                                        |                                |                                                        |                  |                |